

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 9 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	8. A	15. C	22. A	29. D
2. B	9. D	16. D	23. A	30. D
3. A	10. C	17. B	24. D	31. C
4. B	11. C	18. C	25. B	32. C
5. B	12. B	19. A	26. C	33. D
6. D	13. C	20. B	27. B	34. A
7. D	14. D	21. A	28. B	35. C

36. decide what to wear

37. how to teach

38. what to read

39. The greener the city is, the fresher the air you breath.

40. We didn't know where to have the best Pho in Ha Noi, so we asked local people for help.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Nội dung bài nghe:

Phúc: Hey Anna, have you found any effective study methods?**Anna:** Yeah, definitely. Setting specific goals for each session helps me stay focused and motivated.**Phúc:** That sounds interesting. I've been struggling with staying organised. How do you manage your time effectively?**Anna:** I use a planner when I study and decide how much time to spend on each subject. It helps me decide what to do first and stops me from delaying my work.**Phúc:** I will try that. Do you have any tips for remembering vocabulary and grammar?**Anna:** Flashcards have been a lifesaver for me. I make flashcards for new vocabulary words and review them regularly. Also, I try to use the language as much as possible in daily conversations.**Phúc:** Thanks for the advice. How do you deal with distractions while studying?**Anna:** Finding a quiet and comfortable study space is important. I also use apps to block distracting websites and set timers to stay focused during study sessions.**Phúc:** That all makes sense. I'll start using some of these methods. Thanks for sharing.

Tạm dịch:

Phúc: Này Anna, cậu đã tìm thấy phương pháp học hiệu quả nào chưa?**Anna:** Ừ, chắc chắn rồi. Đặt các mục tiêu cụ thể cho mỗi phiên làm việc giúp mình tập trung và có động lực.

Phúc: Nghe có vẻ thú vị đấy. Mình đang vật lộn với việc học tập có tổ chức. Làm cách nào để cậu có thể quản lý thời gian hiệu quả vậy?

Anna: Mình dùng một cuốn sổ lên kế hoạch khi mình học và quyết định dành bao nhiêu thời gian cho mỗi môn học. Nó giúp mình quyết định nên làm gì trước và ngăn cản mình trì hoãn công việc.

Phúc: Mình sẽ thử chuyện đó. Cậu có bí kíp nào để nhớ từ vựng và ngữ pháp không?

Anna: Bộ thẻ học là phao cứu sinh của mình đó. Mình làm các thẻ học cho các từ vựng mới và ôn lại chúng thường xuyên. Mình cũng cố gắng sử dụng ngôn ngữ nhiều nhất có thể trong các cuộc trò chuyện thường ngày.

Phúc: Cảm ơn vì lời khuyên nhé. Cậu làm cách nào để giải quyết sự sao nhãng trong khi học vậy?

Anna: Tìm một không gian yên tĩnh và thoải mái để học rất quan trọng. Mình cũng dùng các ứng dụng để chặn các trang web và đặt bộ đếm giờ để tập trung vào các phiên học tập.

Phúc: Tất cả những điều đó đều thật hợp lí. Mình sẽ bắt đầu dùng một vài phương pháp trên. Cảm ơn cậu vì đã chia sẻ.

1. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Anna believes that setting specific goals for each study session helps keep her focused and motivated. (Anna tin rằng đặt những mục tiêu cụ thể cho mỗi phiên học giúp cô ấy tập trung và có động lực.)

Thông tin: Yeah, definitely. Setting specific goals for each session helps me stay focused and motivated. (Ừ, chắc chắn rồi. Đặt các mục tiêu cụ thể cho mỗi phiên làm việc giúp mình tập trung và có động lực.)

Đáp án: A

2. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Phuc expresses that he has been struggling with managing his time effectively. (Phúc thể hiện rằng cậu ấy đang vật lộn với việc quản lý thời gian hiệu quả.)

Thông tin: That sounds interesting. I've been struggling with staying organised. How do you manage your time effectively?

(Nghe có vẻ thú vị đấy. Mình đang vật lộn với việc học tập có tổ chức. Làm cách nào để cậu có thể quản lý thời gian hiệu quả vậy?)

Đáp án: B

3. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Anna suggests using flashcards as a method for remembering vocabulary and grammar. (Anna gợi ý sử dụng bộ thẻ học như một phương pháp nhớ từ vựng và ngữ pháp.)

Thông tin: Flashcards have been a lifesaver for me. I make flashcards for new vocabulary words and review them regularly.

(Bộ thẻ học là phao cứu sinh của mình đó. Mình làm các thẻ học cho các từ vựng mới và ôn lại chúng thường xuyên. Mình cũng cố gắng sử dụng ngôn ngữ nhiều nhất có thể trong các cuộc trò chuyện bình thường.)

Đáp án: A

4. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Anna advises finding a bustling and uncomfortable study space to deal with distractions.

(Anna khuyên không gian học nhộn nhịp và không thoải mái để giải quyết sự xao nhãng.)

Thông tin: Finding a quiet and comfortable study space is important.

(Tìm một không gian yên tĩnh và thoải mái để học rất quan trọng.)

Đáp án: B

5. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Phuc agrees with Anna's advice but will continue with his current study methods.

(Phúc đồng ý với các lời khuyên của Anna nhưng sẽ tiếp tục với các phương pháp học tập hiện tại.)

Thông tin: That all makes sense. I'll start using some of these methods. Thanks for sharing.

(Tất cả những điều đó đều thật hợp lí. Mình sẽ bắt đầu dùng một vài phương pháp trên. Cảm ơn cậu vì đã chia sẻ.)

Đáp án: B

Nội dung bài nghe:

Hello, welcome to today's podcast. In this episode, we will explore life in some of the major cities in Vietnam, focusing on the unique characteristics and what makes them special. Let's start with Hanoi, the capital city of Vietnam. Hanoi is known for its rich history, ancient temples and architecture. It's also famous for delicious street food. Moving to the south, we have Ho Chi Minh City. It's the largest city in Vietnam and known for its skyscrapers, shopping malls and a lively nightlife. It's also a great place to experience modern Vietnamese cuisine. Now, let's talk about Da Nang, a coastal city known for its beautiful beaches and relaxed atmosphere. Da Nang is known for the Dragon Bridge, which breathes fire on weekends. The city is a popular destination for both domestic and international tourists. In general, although all cities have the common elements of Vietnamese culture and hospitality, each has its own charm and attractions, making Vietnam a fascinating country to explore. That's a short introduction about life in some of Vietnam's major cities. Now, let's talk more about...

Tạm dịch:

Xin chào, chào mừng các bạn đến với buổi podcast hôm nay. Trong tập này, chúng ta sẽ khám phá về cuộc sống ở một vài thành phố lớn ở Việt Nam, tập trung vào các đặc điểm độc đáo và điều gì khiến chúng đặc biệt như vậy. Hãy cùng bắt đầu với Hà Nội, thủ đô của Việt Nam. Hà Nội được biết đến là một thành phố giàu lịch sử cùng các kiến trúc và các đền cổ. Nó cũng nổi tiếng với các món ngon đường phố. Di chuyển xuống phía Nam, chúng ta có thành phố Hồ Chí Minh. Nó là thành phố lớn nhất Việt Nam và nổi tiếng với những tòa nhà chọc trời, các trung tâm mua sắm và cuộc sống về đêm nhộn nhịp. Nó cũng là một nơi tuyệt vời để thưởng thức ẩm thực Việt Nam hiện đại. Bây giờ hãy nói về Đà Nẵng, một thành phố ven biển được biết đến với những bãi biển đẹp và bầu không khí thư giãn. Đà Nẵng nổi tiếng với cầu Rồng, cây cầu phun lửa vào các cuối tuần. Thành phố cũng là điểm đến nổi tiếng cho cả khách trong và ngoài nước. Nhìn chung, dù tất cả các thành phố đều có những yếu tố chung về văn hóa và lòng hiếu khách của người Việt, mỗi thành phố có những nét thu hút và quyến rũ riêng, khiến Việt Nam là một đất nước hấp dẫn để khám phá. Đó là đoạn giới thiệu ngắn về cuộc sống ở một vài thành phố lớn ở Việt Nam. Bây giờ hãy nói thêm về...

6. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Chủ đề chính của buổi podcast là gì?

- A. Ẩm thực địa phương đặc biệt của các thành phố khác nhau ở Việt Nam.
- B. Sự phát triển kinh tế quan trọng của Việt Nam trong thập kỷ trước.
- C. Những điều quan trọng về lịch sử và văn hóa của tất cả các thành phố ở Việt Nam.
- D. Những đặc điểm độc đáo và các điểm đến của các thành phố lớn ở Việt Nam.

Thông tin: In this episode, we will explore life in some of the major cities in Vietnam, focusing on the unique characteristics and what makes them special.

(Trong tập này, chúng ta sẽ khám phá về cuộc sống ở một vài thành phố lớn ở Việt Nam, tập trung vào các đặc điểm độc đáo và điều gì khiến chúng đặc biệt như vậy.)

Đáp án: D

7. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Hà Nội được biết đến với điều gì?

- A. Những bãi biển đẹp và bầu không khí thư giãn
- B. Những tòa nhà chọc trời và các trung tâm thương mại hiện đại.
- C. Ẩm thực Việt Nam hiện đại.
- D. Giàu lịch sử, các kiến trúc và các đền thờ cổ.

Thông tin: Hanoi is known for its rich history, ancient temples and architecture.

(Hà Nội được biết đến là một thành phố giàu lịch sử cùng các kiến trúc và các đền cổ.)

Đáp án: D

8. A**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Điều nào dưới đây KHÔNG được nhắc đến như một đặc điểm đặc trưng của thành phố Hồ Chí Minh?

- A. Vẻ đẹp tự nhiên
B. Trung tâm mua sắm
C. Cuộc sống về đêm nhộn nhịp
D. Các tòa nhà chọc trời

Thông tin: It's the largest city in Vietnam and known for its skyscrapers, shopping malls and a lively nightlife. It's also a great place to experience modern Vietnamese cuisine.

(Nó là thành phố lớn nhất Việt Nam và nổi tiếng với những tòa nhà chọc trời, các trung tâm mua sắm và cuộc sống về đêm nhộn nhịp. Nó cũng là một nơi tuyệt vời để thưởng thức ẩm thực Việt Nam hiện đại.)

Đáp án: A

9. D**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Tại sao Cầu Rồng ở Đà Nẵng lại nổi tiếng?

- A. Vì nó trông giống một con rồng
B. Vì nó là nơi bắn pháo hoa
C. Vì nó là một địa điểm du lịch
D. Vì nó biểu diễn phun lửa

Thông tin: Da Nang is known for the Dragon Bridge, which breathes fire on weekends.

(Đà Nẵng nổi tiếng với cầu Rồng, cây cầu phun lửa vào các cuối tuần.)

Đáp án: D

10. C**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Điều gì là điểm chung giữa các thành phố lớn ở Việt Nam?

- A. Chúng đều có di sản thế giới UNESCO.
B. Chúng đều có một bầu không khí thư giãn và được chào đón.
C. Chúng đều có văn hóa và sự hiếu khách của người Việt.
D. Chúng đều có các trung tâm công nghiệp và công nghiệp.

Thông tin: In general, although all cities have the common elements of Vietnamese culture and hospitality, each has its own charm and attractions, making Vietnam a fascinating country to explore.

(Nhìn chung, dù tất cả các thành phố đều có những yếu tố chung về văn hóa và lòng hiếu khách của người Việt, mỗi thành phố có những nét thu hút và quyến rũ riêng, khiến Việt Nam là một đất nước hấp dẫn để khám phá.)

Đáp án: C

11. C**Kiến thức:** Phát âm "o"

Giải thích:

- A. appropriately /ə'prəʊpriətli/
- B. leftover /'leftəʊvə(r)/
- C. construction /kən'strʌkʃn/
- D. process /'prəʊses/

Phần gạch chân của đáp án C phát âm là /əʊ/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /əʊ/.

Đáp án: C

12. B

Kiến thức: Phát âm “-ed”

Giải thích:

- A. suggested /sə'dʒestɪd/
- B. wondered /'wʌndə(r)d/
- C. crowded /'kraʊdɪd/
- D. learned /'lɜ:nɪd/

Phần gạch chân của đáp án B phát âm là /d/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /ɪd/.

Đáp án: B

13. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. amenity /ə'mi:nəti/
- B. accomplish /ə'kʌmplɪʃ/
- C. optimistic /,ɒptɪ'mɪstɪk/
- D. distraction /dɪ'strækʃn/

Trọng âm của đáp án C rơi vào âm tiết thứ ba, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

Đáp án: C

14. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. original /ə'ɪdʒənl/
- B. environment /ɪn'veɪrənmənt/
- C. community /kə'mju:nəti/
- D. naturally /'nætʃrəli/

Trọng âm của đáp án D rơi vào âm tiết thứ nhất, trọng âm của các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

Đáp án: D

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. workshops (n): hội thảo thực hành
- B. handicrafts (n): đồ thủ công
- C. artisans (n): nghệ nhân
- D. souvenirs (n): quà lưu niệm

In our local community, **artisans** often play a significant role in contributing to our unique development and culture.

(Trong cộng đồng địa phương, các nghệ nhân thường đóng một vai trò quan trọng trong việc đóng góp vào sự phát triển độc đáo và văn hóa.)

Đáp án: C

16. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. concept (n): nội dung
- B. subject (n): chủ đề
- C. theme (n): chủ điểm
- D. assignment (n): bài tập

What is the topic for your next week's **assignment**? - Healthy living for teens.

(Chủ đề cho bài tập tuần tới là gì? – Sống khỏe cho thiếu niên.)

Đáp án: D

17. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. rush (v): xông lên, lao vào
- B. bustling (adj): hối hả, vội vàng
- C. congested (adj): đông nghịt, tắc nghẽn
- D. concrete (adj): bằng bê tông

Ha Noi is a **bustling** metropolis with towering skyscrapers and plenty of activity.

(Hà Nội là một khu đô thị sầm uất các tòa nhà cao tầng chót vót và nhiều các hoạt động.)

Đáp án: B

18. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. physical (adj): thuộc về thể chất
- B. mental (adj): thuộc về tinh thần
- C. well-balanced (adj): cân bằng

D. unhealthy (adj): không tốt cho sức khỏe

For teenagers, maintaining a **well-balanced** diet is necessary for healthy living and overall well-being.

(Với các thiếu niên, việc duy trì một chế độ ăn lành mạnh là cần thiết để sống khỏe và thể trạng khỏe mạnh tổng thể.)

Đáp án: C

19. A

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

A. who: ai

B. which: cái nào

C. why: tại sao

D. what: cái gì

Could you tell me **who** to ask for details about the community event schedule?

(Bạn có thể cho mình biết gặp ai để hỏi chi tiết về lịch trình sự kiện cộng đồng không?)

Đáp án: A

20. B

Kiến thức: Từ để hỏi + to V

Giải thích:

Sau từ để hỏi (wh-word) động từ ở dạng "to V".

how to make: cách để làm

The visitors asked **how to make** a conical hat.

(Các hành khách hỏi làm sao để tạo ra một cái nón lá.)

Đáp án: B

21. A

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

Ta dùng câu điều kiện loại 1 với may để chỉ một điều kiện có khả năng xảy ra trong tương lai.

A. may: có thể (khả năng xảy ra sự việc ở hiện tại hoặc tương lai)

B. should: nên

C. shall: sẽ

D. could: có thể (giao tiếp lịch sự/ khả năng trong quá khứ)

If you stay up late tonight, you **may** feel tired tomorrow.

(Nếu bạn thức khuya tối nay, có thể ngày mai bạn sẽ mệt.)

Đáp án: A

22. A

Kiến thức: Câu điều kiện

Giải thích:

Ta dùng câu điều kiện loại 1 với *should* để đưa ra một lời khuyên.

If + S1 + V₀/s/es + ..., S2 + should + V₀ +

If you **want** to have good health, you **should maintain** a well-balanced diet and exercise regularly.

(Nếu bạn muốn có sức khỏe tốt, bạn nên duy trì chế độ ăn uống cân bằng và tập thể dục thường xuyên.)

Đáp án: A

23. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

A. look around: tham quan

B. hand down: truyền lại cho thế hệ kế tiếp, tuyên án

C. come around: tỉnh lại, có lại ý thức

D. come down with: bị ốm

Tourists like to **look around** the historic district to see the old buildings, museums, and local attractions that tell the city's story.

(Các du khách thích thăm quan quanh những quận lịch sử để ngắm nhìn những tòa nhà cổ, bảo tàng và các điểm tham quan địa phương kể lại câu chuyện về thành phố.)

Đáp án: A

24. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Vennesa: Xin lỗi, tôi không nghe kịp. Bạn có thể lặp lại những gì vừa nói không? – **Henry:** “_____”

A. Sao cậu không hiểu?

B. Có lẽ là chưa đâu.

C. Không một chút nào cả

D. Chắc chắn rồi. Tôi đang nói là cuộc họp diễn ra lúc 3 giờ.

Sorry, I didn't catch that. Could you repeat what you said? - **Henry: Sure, I was saying the meeting is at 3**

PM.

(*Vennesa: Xin lỗi, tôi không nghe kịp. Bạn có thể lặp lại những gì vừa nói không? – Henry: “Chắc chắn rồi. Tôi đang nói là cuộc họp diễn ra lúc 3 giờ.”*)

Đáp án: D

25. B

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Leo: “Cậu có thể chỉ tôi đường đến Làng Vòng không?” – **Luna:** “_____”

A. Xin lỗi

- B. Đó là niềm vinh hạnh của tôi
- C. Không một chút nào cả
- D. Cảm ơn

Leo: Could you please show me the way to Vong Village? - **Luna:** My pleasure

(Leo: “*Cậu có thể chỉ tôi đường đến Làng Vòng không?*” – Luna: “*Đó là niềm vinh hạnh của tôi*”)

Đáp án: B

26. C

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

- A. go out: đi ra ngoài
- B. look out: cẩn thận
- C. stand out: nổi bật
- D. find out: tìm ra

However, some cities **stand out** for their exceptional liveability.

(*Tuy nhiên có vài thành phố nổi bật vì khả năng sống được đặc biệt ở đó.*)

Đáp án: C

27. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

to be known for sth: nổi tiếng vì điều gì

It is known **for** its high quality of life, sustainable practices, and beautiful architecture.

(*Nó được biết đến với chất lượng cuộc sống cao, hành động bền vững và các kiến trúc tuyệt đẹp.*)

Đáp án: B

28. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. facility (n): cơ sở vật chất
- B. entertainment (n): sự giải trí
- C. stress (n): áp lực
- D. pollution (n): sự ô nhiễm

Melbourne and Sydney, two Australian cities, are famous for their high living standards, excellent education systems, and wonderful places for **entertainment**.

(*Melbourne và Sydney, hai thành phố ở Úc, nổi tiếng vì tiêu chuẩn sống cao, hệ thống giáo dục xuất sắc và nhiều nơi tuyệt vời để giải trí.*)

Đáp án: B

29. D

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Trước chỗ trống là một mạo từ + tính từ nên ta điền một danh từ vào chỗ trống.

- A. economic (adj): thuộc về kinh tế
- B. economical (adj): tiết kiệm
- C. economically (adv): về mặt kinh tế, một cách tiết kiệm
- D. economy (n): nền kinh tế

Zürich, Switzerland, offers a high standard of living, excellent services, and a strong **economy**.

(Zürich, Switzerland, đem lại một tiêu chuẩn sống cao, các dịch vụ xuất sắc và một nền kinh tế mạnh.)

Đáp án: D

30. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

share common traits: có những tính chất chung

These cities, while diverse in culture and geography, **share** common traits that make them highly liveable.

(Những thành phố trên, ngoài đa dạng trong văn hóa và địa lí, còn có những điểm chung khiến chúng trở nên rất đáng sống.)

Đáp án: D

Bài đọc hoàn chỉnh:

The world is full of lively cities, and each offers a unique blend of culture, infrastructure, and opportunities. However, some cities (26) **stand out** for their exceptional liveability.

Vienna, the capital city of Austria, consistently ranks as the most liveable city in the world. It boasts excellent education, health services, and a rich culture.

Copenhagen, the capital city of Denmark, is considered one of the best places to live in the world. It is known (27) **for** its high quality of life, sustainable practices, and beautiful architecture.

Melbourne and Sydney, two Australian cities, are famous for their high living standards, excellent education systems, and wonderful places for (28) **entertainment**.

Vancouver, Canada, is praised for its stunning natural beauty, clean environment, and a rich culture. Zürich, Switzerland, offers a high standard of living, excellent services, and a strong (29) **connection**.

These cities, while diverse in culture and geography, (30) **share** common traits that make them highly liveable. They offer a balance of economic prosperity, cultural richness, safety, and a high quality of life. However, what makes a city "liveable" can vary greatly depending on personal preferences and needs.

Tạm dịch:

Thế giới luôn có nhiều thành phố sống động, và mỗi thành phố đem lại một sự pha trộn giữa văn hóa, cơ sở hạ tầng và cơ hội. Tuy nhiên, có một vài thành phố nổi bật vì khả năng sống được đặc biệt ở đó.

Viên, thủ đô của Áo, luôn được xếp là thành phố đáng sống nhất thế giới. Nơi đây nắm giữ nền giáo dục xuất sắc, dịch vụ chăm sóc sức khỏe và giàu văn hóa.

Copenhagen, thủ đô của Đan Mạch, được coi là một trong những nơi tuyệt vời nhất để sống trên toàn thế giới. Nó được biết đến với chất lượng cuộc sống cao hành động bền vững và các kiến trúc tuyệt đẹp.

Melbourne và Sydney, hai thành phố ở Úc, nổi tiếng vì tiêu chuẩn sống cao, hệ thống giáo dục xuất sắc và nhiều nơi tuyệt vời để giải trí.

Vancouver, Canada được khen ngợi với vẻ đẹp tự nhiên tuyệt vời, môi trường sạch sẽ và giàu văn hóa. Zürich, Switzerland, đem lại một tiêu chuẩn sống cao, các dịch vụ xuất sắc và một nền kinh tế mạnh.

Những thành phố trên, ngoài đa dạng trong văn hóa và địa lí, còn có những điểm chung khiến chúng trở nên rất đáng sống. Chúng đem lại một sự cân bằng về sự thịnh vượng về kinh tế, giàu văn hóa, an toàn và cuộc sống chất lượng cao. Tuy nhiên, những điều khiến một thành phố đáng sống còn phụ thuộc lớn vào sở thích và nhu cầu cá nhân.

Bài đọc:

Like Azerbaijan, India and Morocco, Turkey is famous for making carpets. Etrim, a small village near Bodrum has a rich tradition of carpet weaving. This craft has been passed down through generations and is an important part of the village's culture.

The process begins with the preparation of the wool. The villagers shear the sheep every April. After that they clean, spin the wool into yarn, and dye using natural ingredients like flowers, roots, and spices. The weaving takes place on a traditional loom. The weavers tie knots in the threads to create intricate patterns. Interestingly, **they** do not use a fixed pattern. Instead, they rely on their memory, making each carpet unique. The carpets are then trimmed and cleaned, ready to be sold. Each carpet takes about two months to complete. Despite the time and effort involved, the weavers have maintained the weaving traditions, and they take great pride in their work.

Etrim village is more than just a hub for exquisite carpet making, it is a place where the age-old traditions of Turkey are kept alive. Visiting Etrim offers a unique opportunity to witness this traditional craft and appreciate the skill and hard work of the artisans.

Tạm dịch:

Như Azerbaijan, Ấn Độ và Morocco, Thổ Nhĩ Kỳ cũng nổi tiếng với nghề dệt thảm. Etrim, một ngôi làng nhỏ gần Bodrum giàu truyền thống dệt thảm. Nghề thủ công này đã được truyền lại cho nhiều thế hệ và là một phần quan trọng trong văn hóa của làng.

Quá trình bắt đầu với việc chuẩn bị len. Dân làng cạo lông cừu vào mỗi tháng Tư. Sau đó họ làm sạch, quay len thành cuộn và nhuộm dùng các nguyên liệu tự nhiên như hoa, rễ cây và gia vị. Phần dệt thảm diễn ra trên một khung cửi truyền thống. Người thợ dệt thắt nút các sợi chỉ để tạo ra các họa tiết phức tạp. Một điều thú vị là, họ không dùng một họa tiết cố định. Thay vào đó, họ dựa vào trí nhớ của mình, khiến mỗi tấm thảm trở nên độc đáo. Các tấm thảm sau đó được cắt tỉa và làm sạch, sẵn sàng để đem bán. Mỗi tấm thảm tốn khoảng

hai tháng để hoàn thành. Dù tốn nhiều thời gian và công sức, các thợ dệt đã duy trì được truyền thống dệt thảm và họ tự hào với công việc của mình.

Làng Etrim không chỉ là trung tâm sản xuất thảm tinh xảo mà còn là nơi lưu giữ những truyền thống lâu đời của Thổ Nhĩ Kỳ. Ghé thăm Etrim đem lại một cơ hội độc đáo để chứng kiến nghề thủ công truyền thống này và trân trọng kỹ năng cũng như sự chăm chỉ của những người thợ thủ công.

31. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Tiêu đề nào dưới đây là phù hợp nhất cho bài đọc?

- A. Một tấm thảm được làm ra như thế nào? B. Lịch sử của làng Etrim
C. Nghề dệt thảm ở Etrim, Thổ Nhĩ Kỳ B. Etrim – một điểm đến du lịch ở Turkey

Thông tin: Like Azerbaijan, India and Morocco, Turkey is famous for making carpets. Etrim, a small village near Bodrum has a rich tradition of carpet weaving. This craft has been passed down through generations and is an important part of the village's culture.

(Như Azerbaijan, Ấn Độ và Morocco, Thổ Nhĩ Kỳ cũng nổi tiếng với nghề dệt thảm. Etrim, một ngôi làng nhỏ gần Bodrum giàu truyền thống dệt thảm. Nghề thủ công này đã được truyền lại cho nhiều thế hệ và là một phần quan trọng trong văn hóa của làng.)

Đáp án: C

32. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Quá trình nào dưới đây là đúng trong việc chuẩn bị len?

- A. Cạo lông cừu – làm sạch lông – thắt nút các sợi chỉ để tạo ra những họa tiết – cắt tỉa
B. Cạo lông cừu – làm sạch lông – dệt - thắt nút các sợi chỉ để tạo ra những họa tiết – nhuộm len
C. Cạo lông cừu – làm sạch lông – quay len thành cuộn – nhuộm cuộn len
D. Cạo lông cừu – làm sạch lông – thắt nút các sợi chỉ để tạo ra những họa tiết

Thông tin: The process begins with the preparation of the wool. The villagers shear the sheep every April. After that they clean, spin the wool into yarn, and dye using natural ingredients like flowers, roots, and spices. (Quá trình bắt đầu với việc chuẩn bị len. Dân làng cạo lông cừu vào mỗi tháng Tư. Sau đó họ làm sạch, quay len thành cuộn và nhuộm dùng các nguyên liệu tự nhiên như hoa, rễ cây và gia vị.)

Đáp án: C

33. D

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ *they* trong đoạn 2 là ám chỉ từ nào dưới đây?

- A. thảm B. sợi chỉ C. họa tiết D. thợ dệt

Thông tin: The weavers tie knots in the threads to create intricate patterns. Interestingly, **they** do not use a fixed pattern.

(Người thợ dệt thắt nút các sợi chỉ để tạo ra các họa tiết phức tạp. Một điều thú vị là, họ không dùng một họa tiết cố định.)

Đáp án: D

34. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Các thợ dệt cảm thấy như thế nào về công việc của họ?

- A. Họ rất tự hào về công việc của mình.
- B. Họ thấy nó khó và tốn thời gian.
- C. Họ không muốn tiếp tục truyền thống dệt thảm.
- D. Họ mệt mỏi vì công việc của họ.

Thông tin: Despite the time and effort involved, the weavers have maintained the weaving traditions, and they take great pride in their work.

(Dù tốn nhiều thời gian và công sức, các thợ dệt đã duy trì được truyền thống dệt thảm và họ tự hào với công việc của mình.)

Đáp án: A

35. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo bài đọc, điều nào dưới đây KHÔNG ĐÚNG về nghề dệt thảm?

- A. Màu nhuộm đến từ các nguyên liệu tự nhiên.
- B. Các thợ dệt tốn khoảng 2 tháng để dệt ra một tấm thảm hoàn chỉnh.
- C. Các thợ dệt dùng một họa tiết cố định để dệt thảm.
- D. Dân làng cạo lông cừu vào đầu hè.

Thông tin: Interestingly, **they** do not use a fixed pattern. Instead, they rely on their memory, making each carpet unique.

(Một điều thú vị là, họ không dùng một họa tiết cố định. Thay vào đó, họ dựa vào trí nhớ của mình, khiến mỗi tấm thảm trở nên độc đáo.)

Đáp án: C

36. decide what to wear

Kiến thức: Từ để hỏi + to V

Giải thích:

Ta dùng từ để hỏi như *who, what, when, where hoặc how* + *to V* để diễn tả một câu hỏi gián tiếp về việc chúng ta nên làm gì.

She couldn't decide which dress she should wear for the party on Friday evening.

(Cô ấy không thể quyết định nên mặc chiếc váy nào để đi dự tiệc vào tối thứ Sáu.)

Đáp án: She couldn't **decide what to wear** for the party on Friday evening.

(Cô ấy không thể quyết định mặc gì cho bữa tiệc tối thứ Sáu.)

37. how to teach

Kiến thức: Từ để hỏi + to V

Giải thích:

Ta dùng từ để hỏi như *who, what, when, where* hoặc *how* + *to V* để diễn tả một câu hỏi gián tiếp về việc chúng ta nên làm gì.

The teacher wondered how she could teach her students about healthy eating.

(Cô giáo tự hỏi làm sao cô có thể dạy học sinh của mình về việc ăn uống lành mạnh.)

Đáp án: The teacher wondered **how to teach** her students about healthy eating.

(Giáo viên băn khoăn làm sao để dạy cho học sinh về cách ăn uống lành mạnh.)

38. what to read

Kiến thức: Từ để hỏi + to V

Giải thích:

Ta dùng từ để hỏi như *who, what, when, where* hoặc *how* + *to V* để diễn tả một câu hỏi gián tiếp về việc chúng ta nên làm gì.

I don't know which book I should read first.

(Tôi không biết nên đọc gì trước.)

Đáp án: I don't know **what to read** first.

(Tôi không biết đọc gì trước.)

39.

Kiến thức: So sánh kép

Giải thích:

Cấu trúc so sánh kép (...càng... càng): The + tính từ ngắn-er/ more + tính từ dài + ... + S1 + V1, the + tính từ ngắn-er/ more + tính từ dài + ... + S2 + V2.

Đáp án: The greener the city is, the fresher the air you breathe.

(Thành phố càng xanh, không khí bạn thở càng sạch.)

40.

Kiến thức: Từ để hỏi + to V và liên từ "so"

Giải thích:

Ta dùng từ để hỏi như *who, what, when, where* hoặc *how* + *to V* để diễn tả một câu hỏi gián tiếp về việc chúng ta nên làm gì.

so: vì vậy

Đáp án: We didn't know where to have the best Pho in Ha Noi, so we asked local people for help.

(Chúng tôi không biết hàng phở ngon nhất Hà Nội ở đâu, nên chúng tôi đã nhờ sự trợ giúp của dân địa phương.)